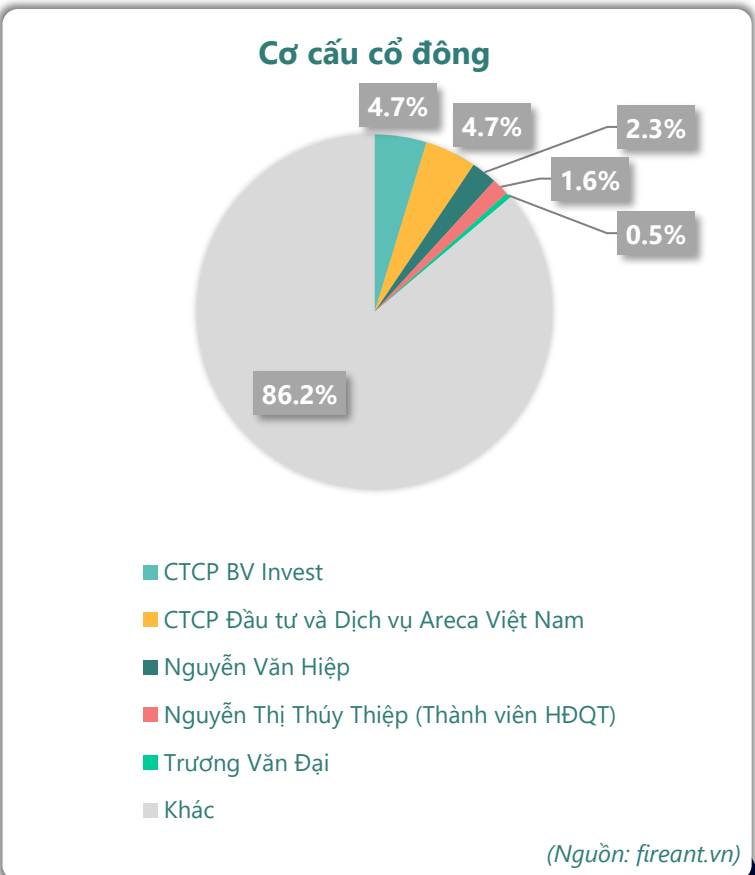
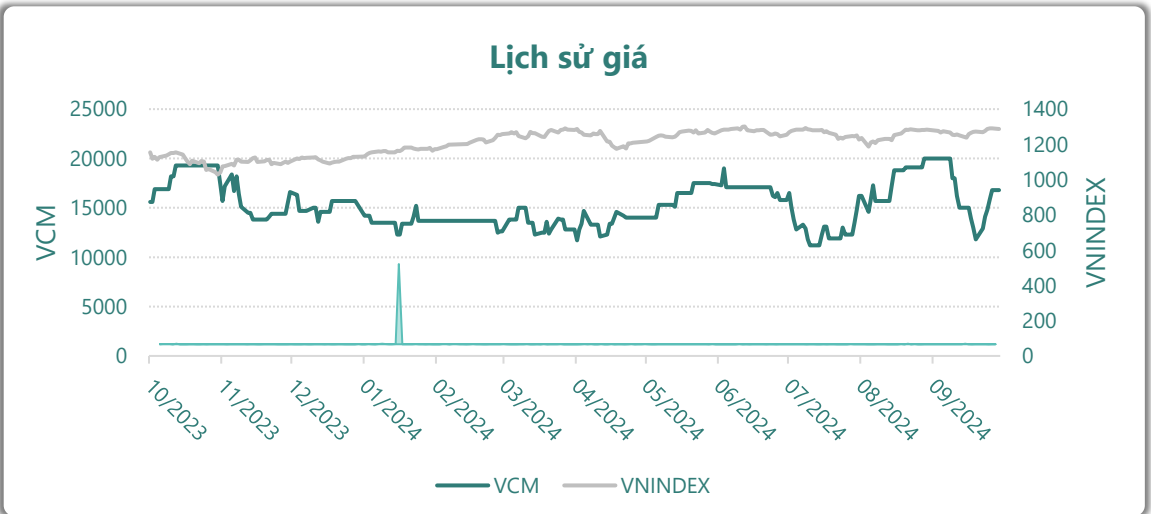
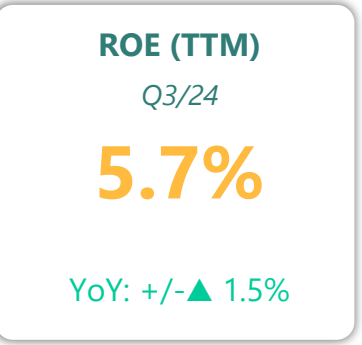
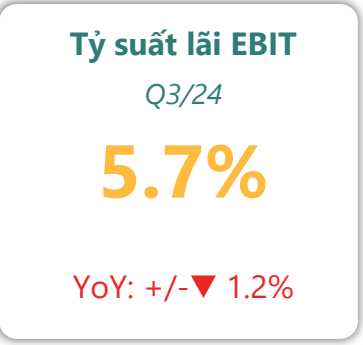
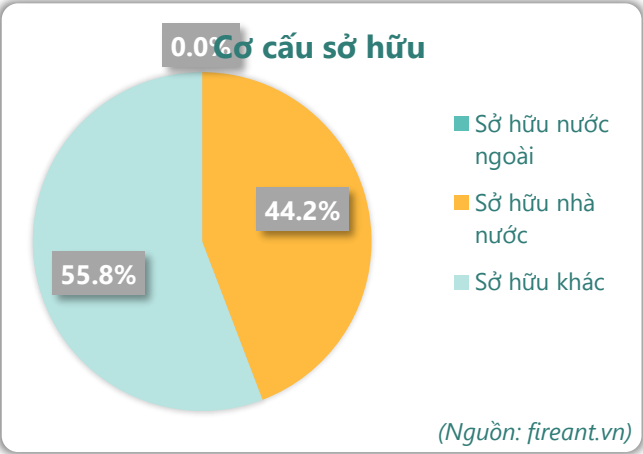


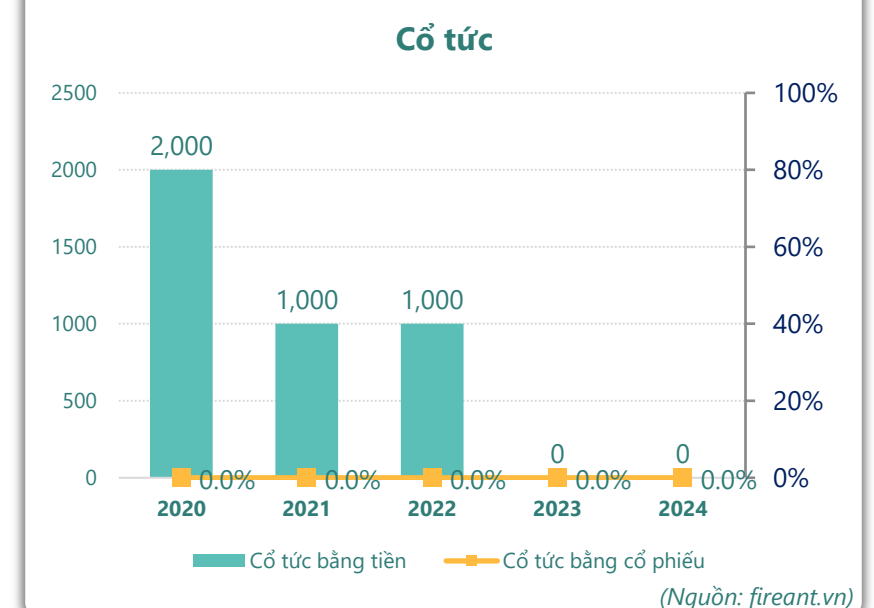
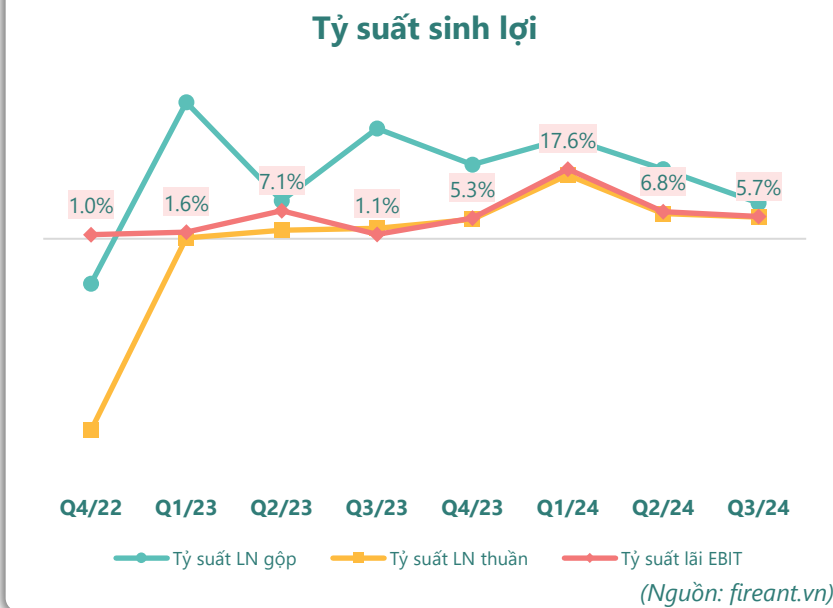
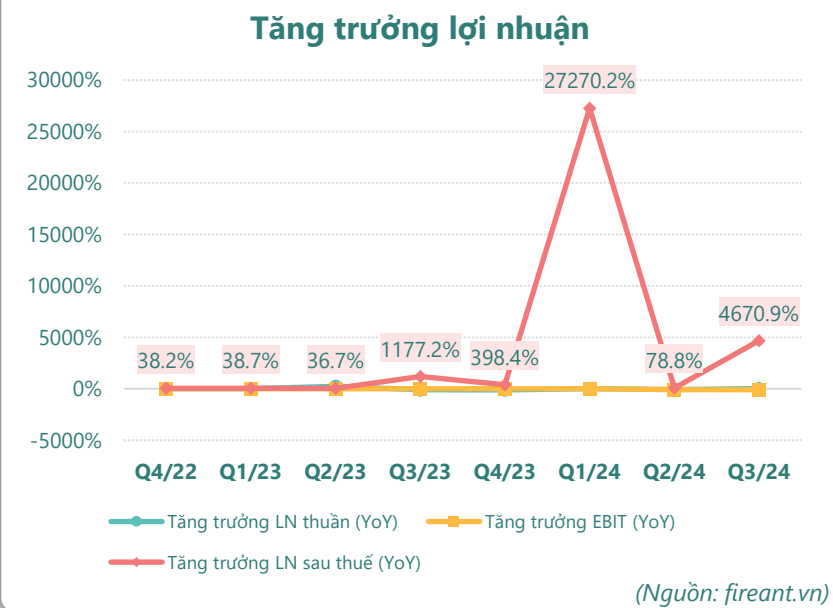
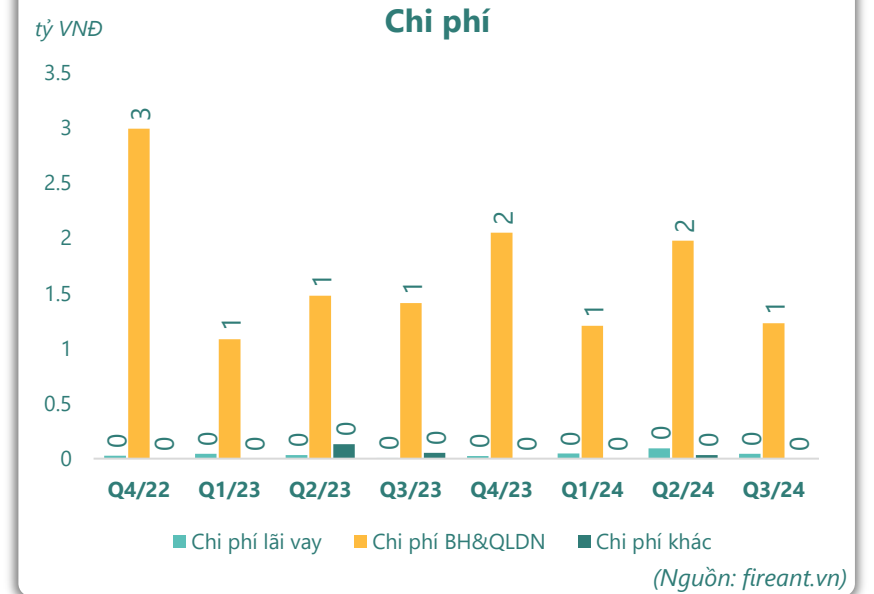
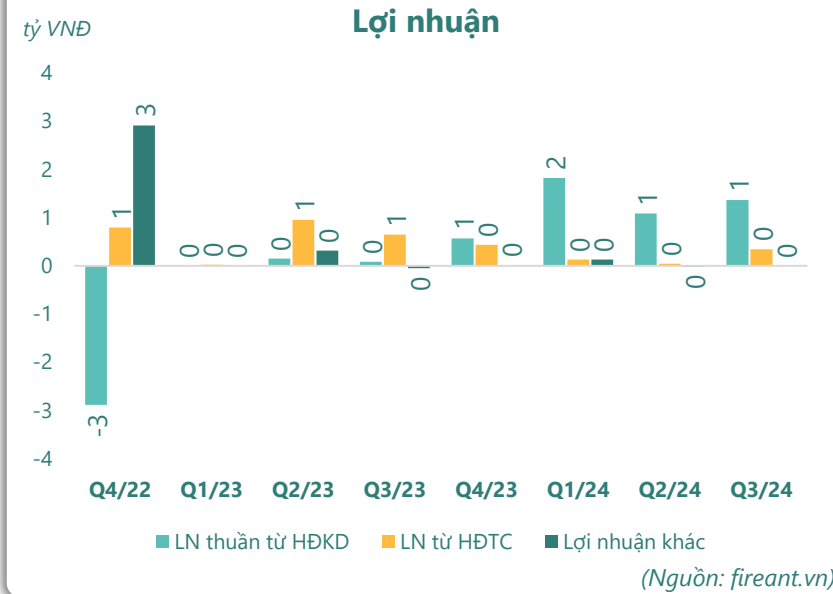
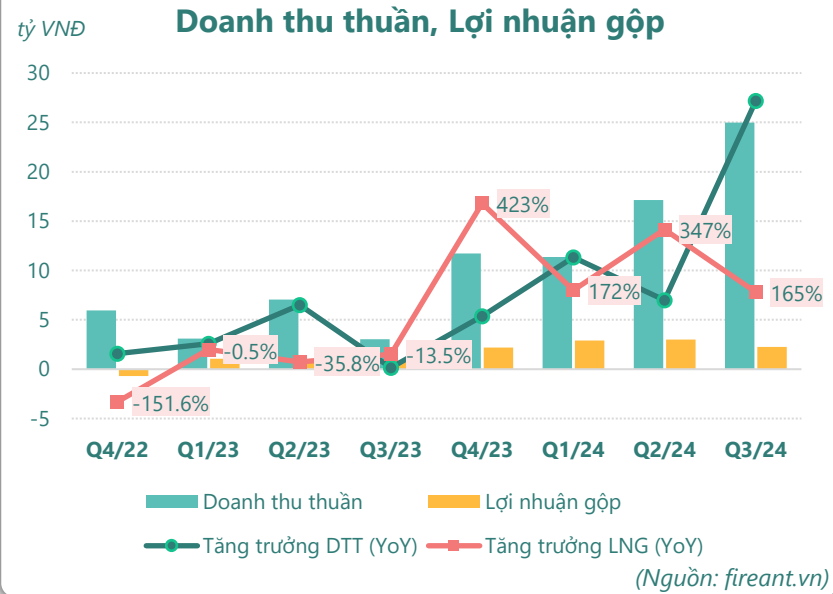
## CTCP BV Life

Ngày 30/09/2024	16,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	12.0%	43.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,200 - 20,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	845
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.10)
EPS	1,325
P/E	12.7



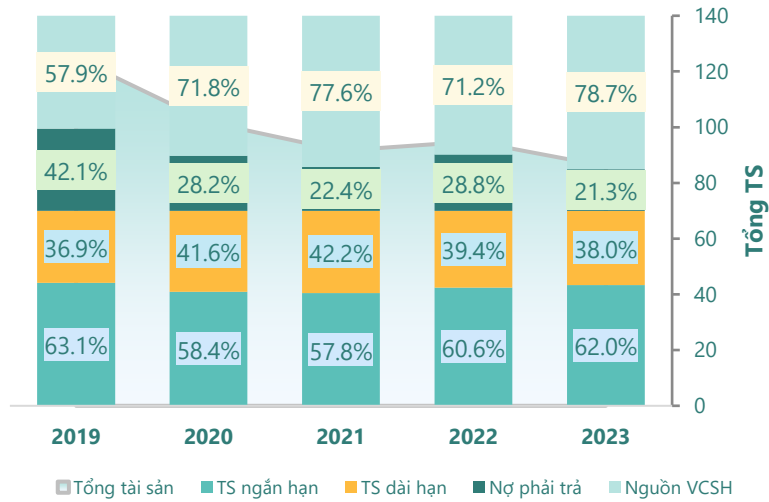
# KẾT QUẢ KINH DOANH



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

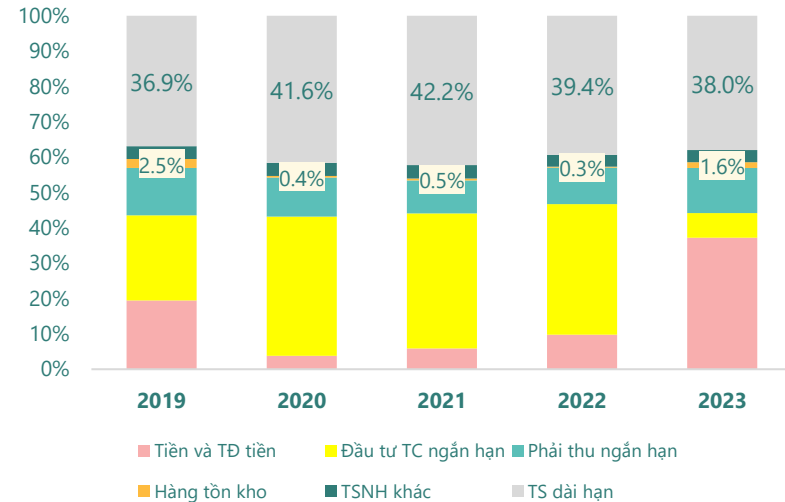
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

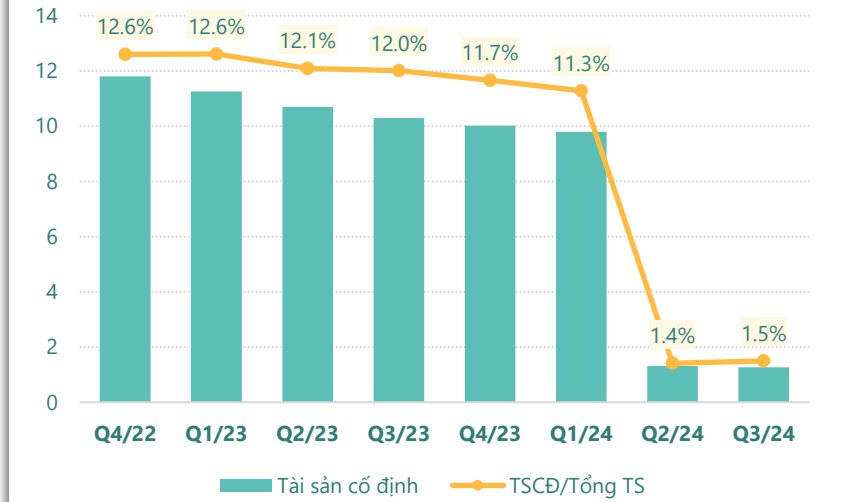
### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

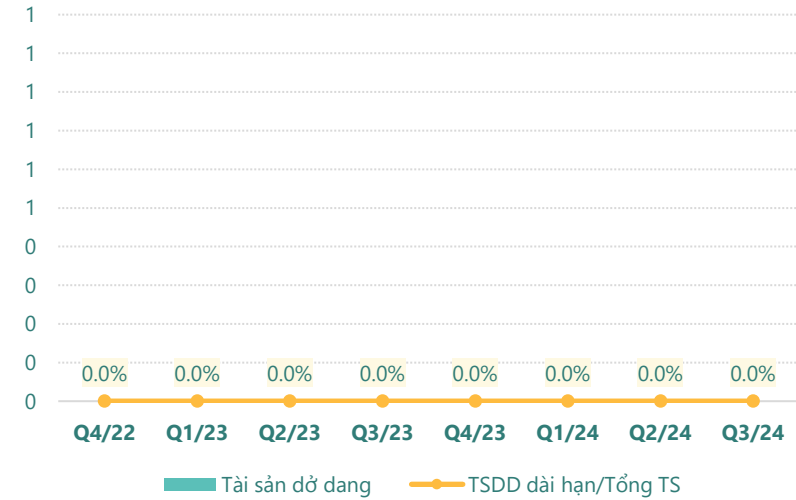
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

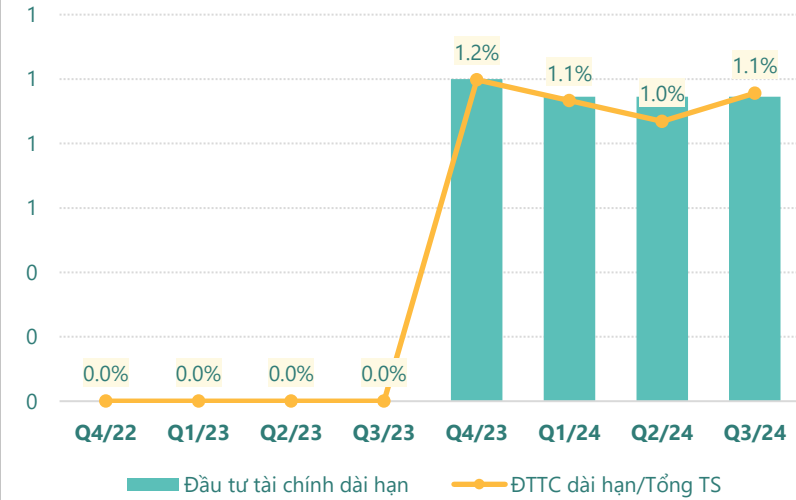
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

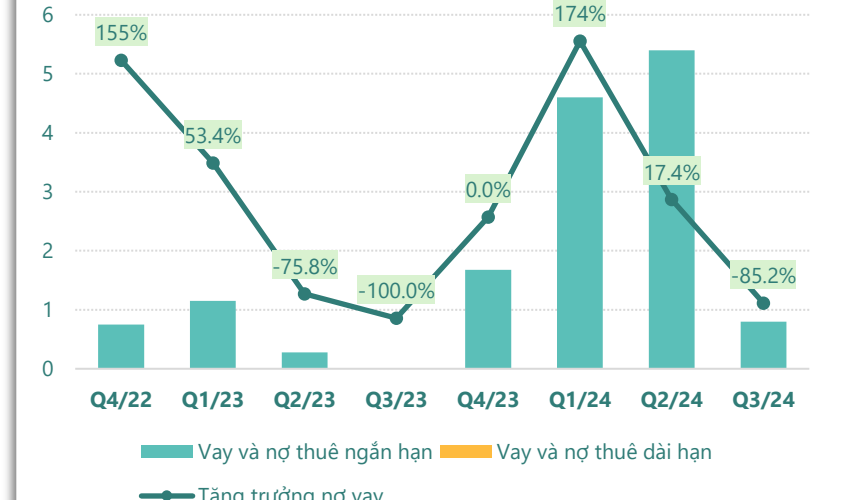
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

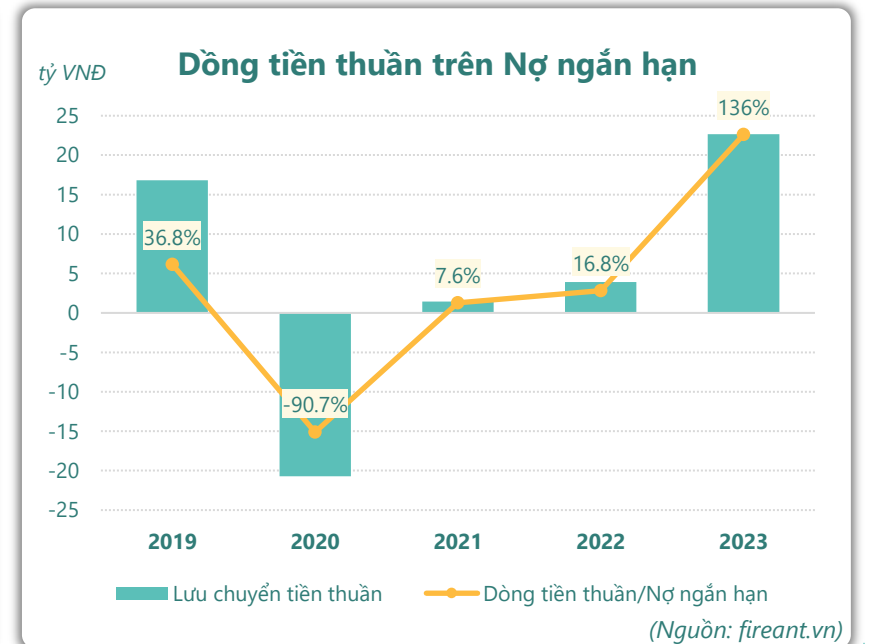
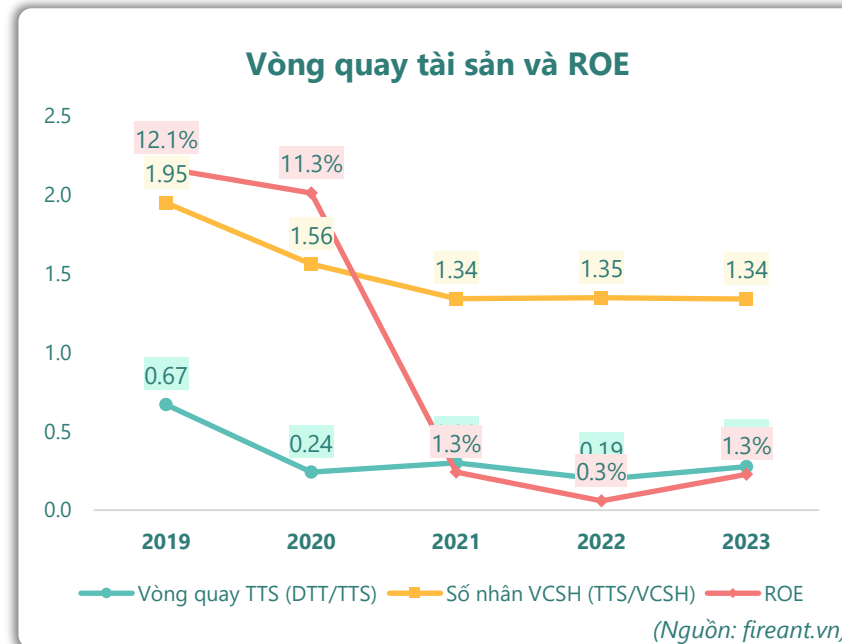
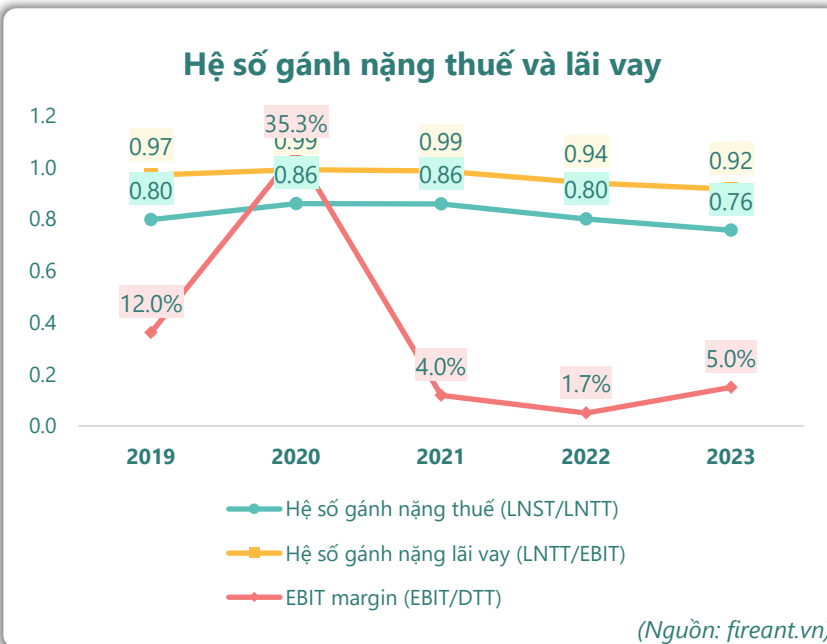
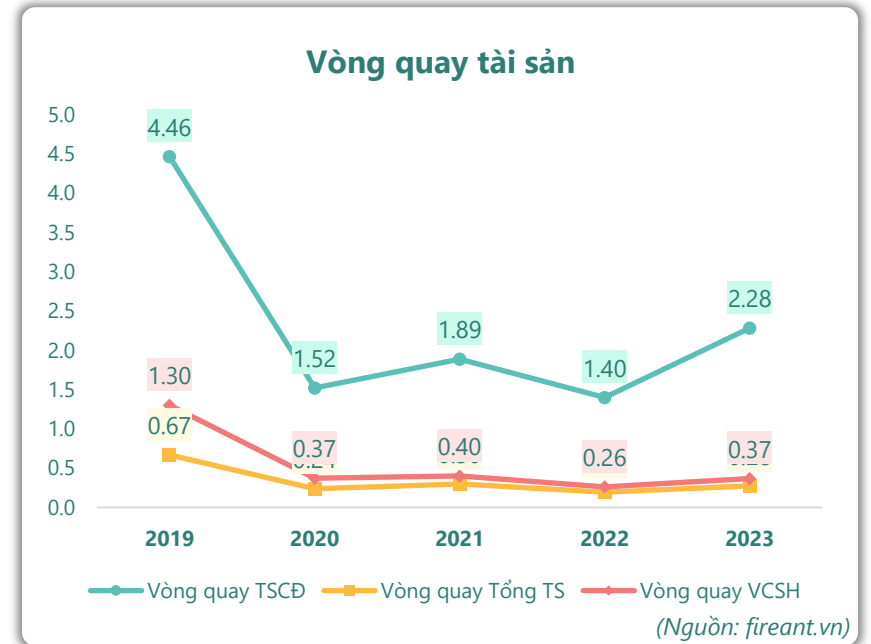
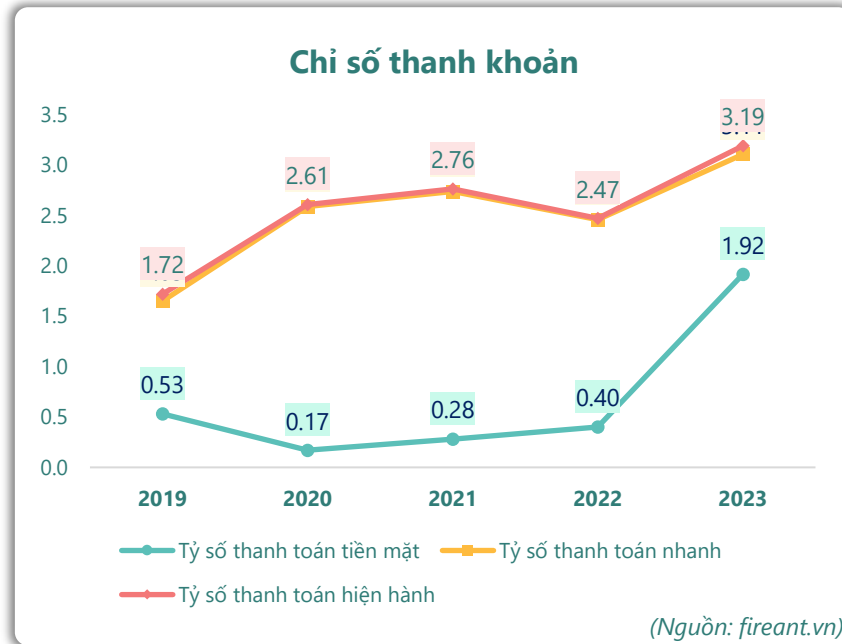
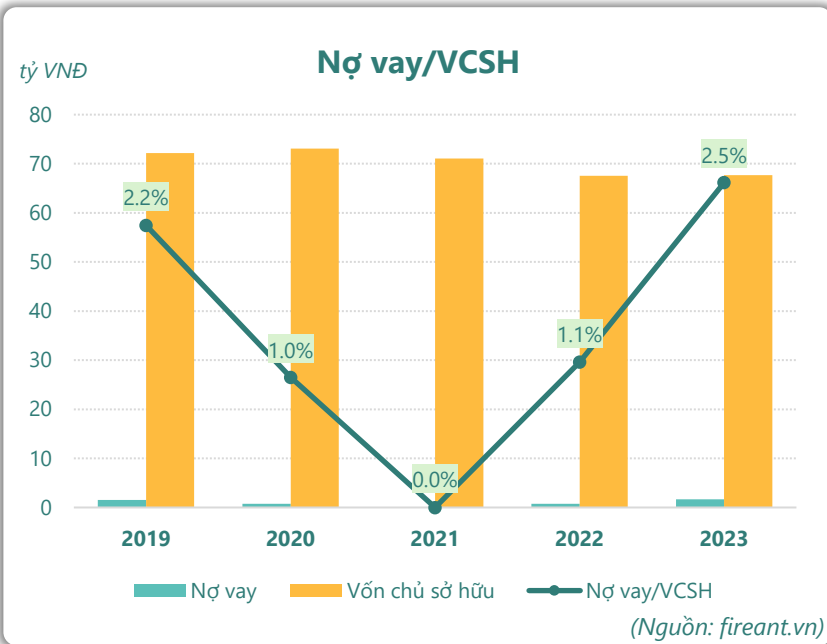
### Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>25.0</b>	<b>3.05</b>	<b>719%</b>	<b>53.5</b>	<b>13.2</b>	<b>305%</b>
Giá vốn hàng bán	22.7	2.20	933%	45.3	10.6	327%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2.25</b>	<b>0.85</b>	<b>164%</b>	<b>8.16</b>	<b>2.59</b>	<b>215%</b>
Doanh thu HĐTC	0.39	0.65	-40.0%	0.78	1.72	-55.0%
Chi phí TC	0.04	0.01	342%	0.25	0.09	165%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.04</b>	<b>0.01</b>	<b>342%</b>	<b>0.19</b>	<b>0.08</b>	<b>124%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.28	0.21	35.5%	0.94	0.57	65.9%
Chi phí QLDN	<b>0.94</b>	<b>1.20</b>	<b>-21.3%</b>	<b>3.48</b>	<b>3.41</b>	<b>1.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1.36</b>	<b>0.08</b>	<b>1606%</b>	<b>4.27</b>	<b>0.24</b>	<b>1688%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.00</b>	<b>-0.05</b>	<b>104%</b>	<b>0.12</b>	<b>0.26</b>	<b>-55.2%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1.37</b>	<b>0.03</b>	<b>4455%</b>	<b>4.39</b>	<b>0.50</b>	<b>775%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.09</b>	<b>0.02</b>	<b>5339%</b>	<b>3.50</b>	<b>0.37</b>	<b>845%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.09</b>	<b>0.02</b>	<b>5339%</b>	<b>3.50</b>	<b>0.37</b>	<b>845%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.54	-2.75	-1.02	-4.73	-3.21	1.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	4.37	20.4	6.24	0.09	0.32
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.87	-0.28	1.68	2.92	0.80	-4.60
Tiền đầu kỳ	10.2	9.61	11.0	32.0	36.4	34.1
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.52</b>	<b>1.35</b>	<b>21.0</b>	<b>4.44</b>	<b>-2.32</b>	<b>-3.16</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	9.61	11.0	32.0	36.4	34.1	31.0

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>84.7</b>	<b>86.0</b>	<b>-1.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>53.9</b>	<b>53.3</b>	<b>1.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.0	32.0	-3.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	6.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	15.0	11.0	37.1%
Hàng tồn kho	5.02	1.42	254%
Tài sản ngắn hạn khác	2.87	2.90	-0.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>30.8</b>	<b>32.7</b>	<b>-5.7%</b>
Phải thu dài hạn	0.55	0.55	0.0%
Tài sản cố định	1.27	10.0	-87.3%
Bất động sản đầu tư	28.0	20.6	35.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.95	0.95	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.07</b>	<b>0.55</b>	<b>-87.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13.3</b>	<b>18.3</b>	<b>-27.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.4</b>	<b>16.7</b>	<b>-26.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.80	1.68	-52.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.26	4.60	-50.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.92</b>	<b>1.63</b>	<b>-43.3%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>71.5</b>	<b>67.7</b>	<b>5.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>71.5</b>	<b>67.7</b>	<b>5.6%</b>
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)

